

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.5%	0.9%	-0.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.66

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.33

(Caa1)

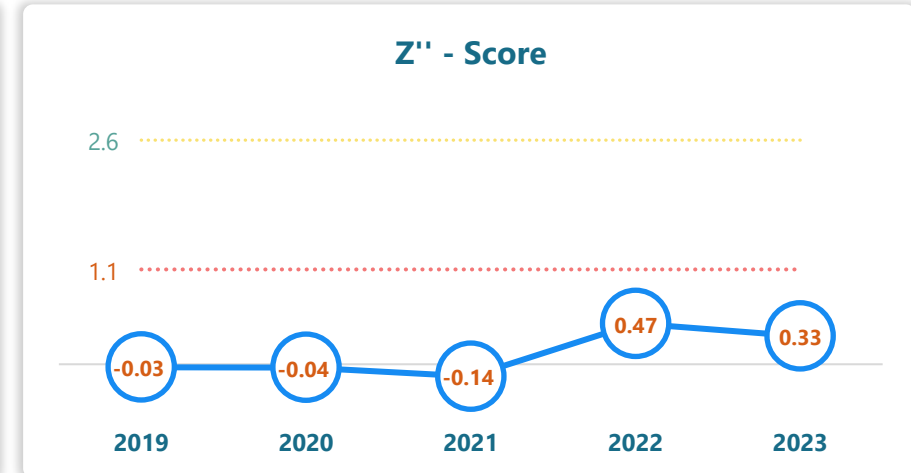
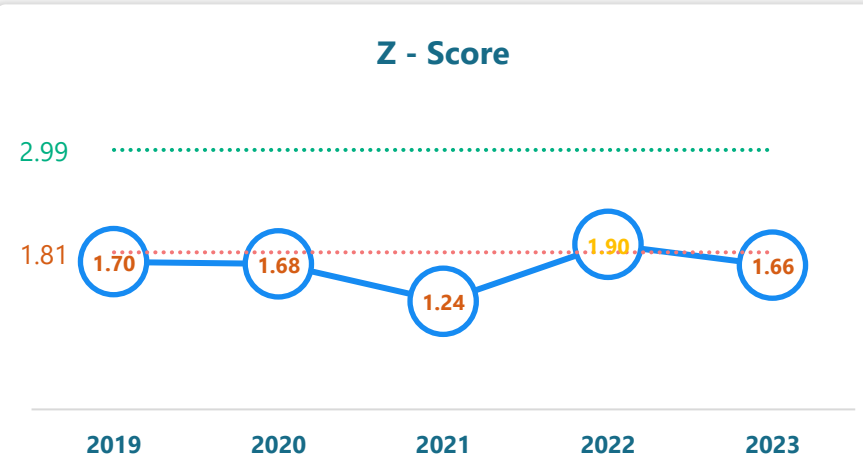
Nguy hiểm

2023		
DT thuần	3,744	YoY ▼ 830 ▼ 18.1%
	tỷ VNĐ	

2023		
LN sau thuế	33.5	YoY ▼ 112 ▼ 76.9%
	tỷ VNĐ	

2023		
ROE	7.0%	+/- YoY ▼ 18.5%

2023		
ROA	1.1%	+/- YoY ▼ 2.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.66 < 1.81**, cho thấy **MNB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

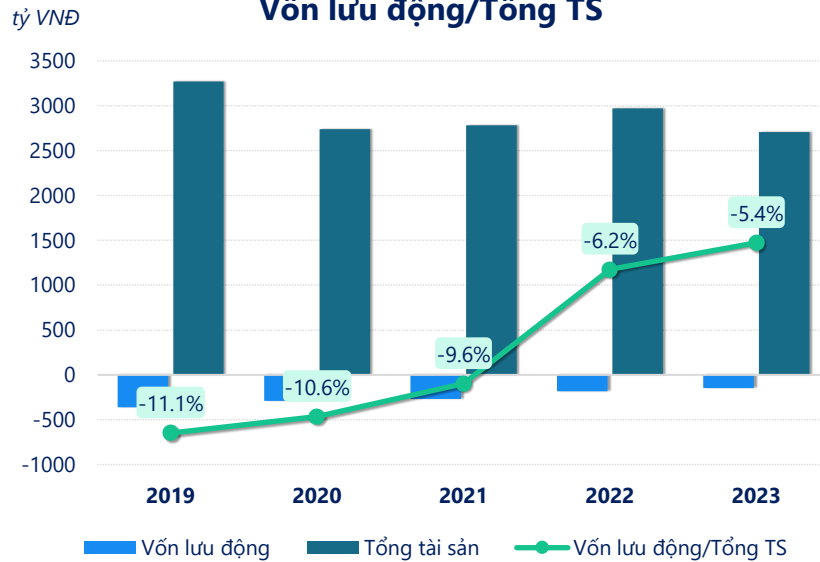
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MNB** năm **2023** đạt **0.33**, thấp hơn so với năm 2022 (0.47). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **MNB** ghi nhận doanh thu thuần **3,744** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.1%** và **giảm 76.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.97%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

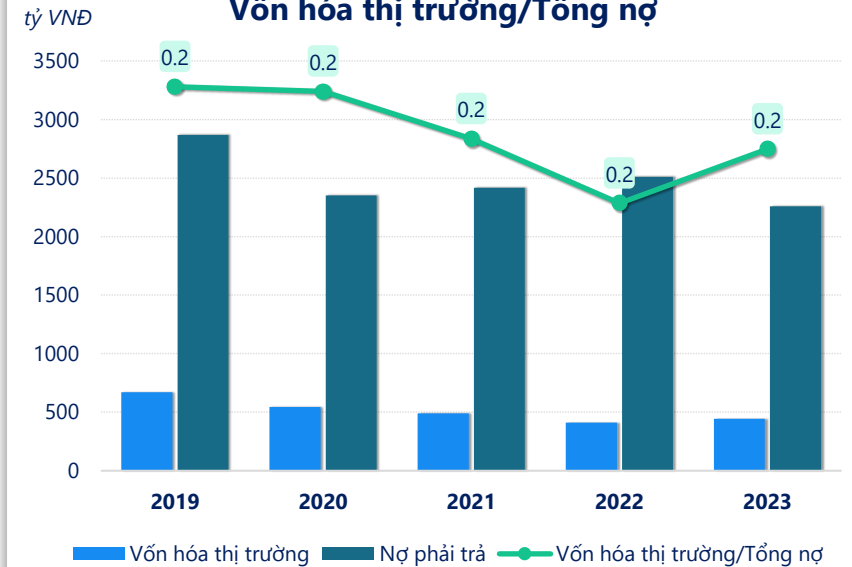
Vốn lưu động/Tổng TS



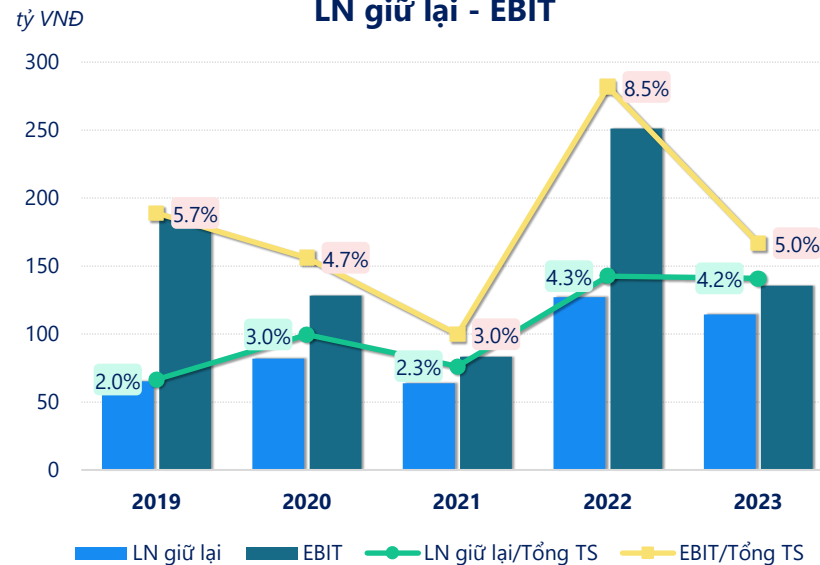
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.20 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

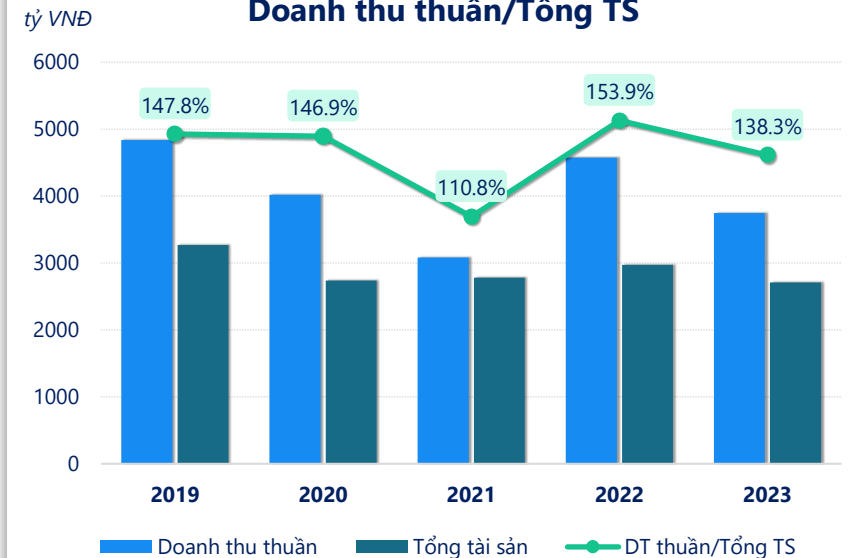


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,791	2,972	-6.1%
Tài sản ngắn hạn	1,997	2,180	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	287	374	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	173	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	794	782	1.5%
Hàng tồn kho	687	761	-9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	118	90.5	30.8%
Tài sản dài hạn	794	792	0.2%
Phải thu dài hạn	27.3	16.4	67.0%
Tài sản cố định	581	596	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.5	31.9	-32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.7	83.8	7.0%
Tài sản dài hạn khác	74.4	64.5	15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,337	2,510	-6.9%
Nợ ngắn hạn	2,132	2,364	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	1,513	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	287	-8.7%
Nợ dài hạn	205	146	40.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	88.3	47.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	462	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	454	462	-1.9%
Vốn điều lệ	191	191	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,835	4,021	3,081	4,574	3,744
Giá vốn hàng bán	3,888	3,298	2,564	3,715	3,098
Lợi nhuận gộp	947	724	517	858	647
Doanh thu HĐTC	36.8	41.7	33.6	85.0	65.0
Chi phí TC	111	74.7	71.0	155	125
Chi phí lãi vay	89.5	71.7	54.7	64.6	78.1
LN trong công ty LKLD	-8.52	-13.4	-1.27	7.18	-0.72
Chi phí bán hàng	355	299	187	253	195
Chi phí QLDN	433	337	281	370	346
LN thuần từ HĐKD	76.1	40.6	11.0	173	44.7
Lợi nhuận khác	20.0	15.9	17.5	14.0	12.6
LN trước thuế	96.1	56.5	28.6	187	57.4
Lợi nhuận sau thuế	60.5	34.9	9.50	145	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	48.9	49.3	10.9	105	31.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	485	-4.95	121	83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.8	-41.8	7.37	-187	-2.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-228	-414	-7.63	132	-172
Tiền đầu kỳ	297	284	313	308	374
Lưu chuyển tiền thuần	-14.0	29.4	-5.22	65.8	-91.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	0.31	-0.07	-0.40	-0.77
Tiền cuối kỳ	284	313	308	374	281